

## LESSON 22

### 1. WALK

- walk (v) đi bộ /wɔ:k/
- hall (n) hành lang, hội trường /hɔ:l/

He is walking down the hall.

/hi: ɪz 'wɔ:kɪŋ daʊn ðə hɔ:l/

(Anh ấy đang đi về phía cuối hành lang)



She is walking down the hall.

/ʃi: ɪz 'wɔ:kɪŋ daʊn ðə hɔ:l/

(Cô ấy đang đi bộ xuống hội trường)

They are walking down the hall.

/ðeɪ a:r 'wɔ:kɪŋ daʊn ðə hɔ:l/

(Họ đang đi xuống hội trường)



### 2. WEAR

- wear (v) mặc /wer/
- suit (n) bộ quần áo /su:t/
- bathe (v) tắm /beɪð/
- bathing suit (n) bộ đồ bơi /'beɪðɪŋ su:t/

She is wearing a bathing suit.

/ʃi: ɪz 'werɪŋ ə 'beɪðɪŋ su:t/

(Cô ấy đang mặc một bộ quần áo tắm)

They are wearing bathing suits.

/ðeɪ a:r 'werɪŋ 'beɪðɪŋ su:ts/

(Họ đang mặc những bộ quần áo tắm)



### 3. TALK TO/WITH

- talk (v) nói - talk to/with sb: nói với ai đó  
/'tɔ:k/
- colleague (n) đồng nghiệp - dạng số nhiều: colleagues  
/'ka:lɪ:g/                                  /'ka:lɪ:gz/

He is talking to his colleagues about the house.

/hi: ɪz 'tɔ:kɪŋ tu: hɪz 'kɑ:lɪ:gz ə'baʊt ðə haʊs/

(Anh ấy đang nói chuyện với những người đồng nghiệp của anh ấy về ngôi nhà)

I am talking to my colleagues about the house.

/aɪ æm 'tɔ:kiŋ tu: maɪ 'kɔ:li:gz ə'baʊt ðə haʊs/

(Tôi đang nói chuyện với những người đồng nghiệp của tôi về ngôi nhà)



#### 4. LOOK OUT

- **look (v)** nhìn  
/lʊk/
- **look out:** nhìn ra bên ngoài  
/lʊk aʊt/
- **window (n)** cửa sổ  
/'wɪndəʊ/

She is looking out the window.

/fi: ɪz 'lʊkɪŋ aʊt ðə 'wɪndəʊ/

(Cô ấy đang nhìn ra bên ngoài cửa sổ)

They are looking out the window.

/ðeɪ a:r 'lʊkɪŋ aʊt ðə 'wɪndəʊ/

(Họ đang nhìn ra bên ngoài của sổ)



## 5. SIT

- **sit** (v) ngồi  
/sɪt/
- **customer** (n) khách hàng  
/'kʌstəmə/
- ▶ dạng số nhiều: **customers**  
/'kʌstəməz/
- **inside** (adv) bên trong  
/ɪn'saɪd/

The customer is sitting inside.

/ðə 'kʌstəməɪz ɪz 'sɪtɪŋ ɪn'saɪd/

(Vi thực khách đang ngồi ở bên trong)

The customers are sitting inside.

/ðə 'kʌstəmərz ɑ:r 'sitɪŋ ,ɪn'saɪd/

(Các thực khách đang ngồi ở bên trong)



## 6. ON THE SIDEWALK

- chair (n) ghế - dạng số nhiều: chairs  
/tʃer/ /tʃerz/
- sidewalk (n) vỉa hè  
/'saɪdwɔ:k/

The chair is on the sidewalk.  
/ðə tʃer ɪz ɔ:n ðə 'saɪdwɔ:k/  
(Cái ghế đang ở trên vỉa hè)

The chairs are on the sidewalk.  
/ðə tʃerz a:r ɔ:n ðə 'saɪdwɔ:k/  
(Những cái ghế đang ở trên vỉa hè)



## 7. STAND

- stand (v) đứng  
/stænd/
- waiter (n) người bồi bàn  
/'weɪtər/
- by (prep) bên cạnh  
/baɪ/

The waiter is standing by the window.  
/ðə 'weɪtər ɪz 'stændɪŋ baɪ ðə 'wɪndəʊ/  
(Người bồi bàn đang đứng cạnh cửa sổ)

The waiters are standing by the window.  
/ðə 'weɪtəz a:r 'stændɪŋ baɪ ðə 'wɪndəʊ/  
(Những người bồi bàn đang đứng cạnh cửa sổ)



## 8. IN THE KITCHEN

- in (prep) trong không gian của một cái gì đó  
/ɪn/
- table (n) cái bàn - dạng số nhiều: tables  
/'teɪbl/ /'teɪblz/
- kitchen (n) bếp  
/'kɪtʃɪn/

The table is in the kitchen.  
/ðə 'teɪbl ɪz ɪn ðə 'kɪtʃɪn/  
(Cái bàn đang ở trong bếp)

The tables are in the kitchen.  
/ðə 'teɪblz a:r ɪn ðə 'kɪtʃɪn/  
(Những cái bàn đang ở trong bếp)



Exercise 1: Translate the following sentences into Vietnamese.

|    |                                             |  |
|----|---------------------------------------------|--|
| 1. | They are walking down the hall.             |  |
| 2. | The teacher is talking to her colleagues.   |  |
| 3. | The passengers are sitting inside.          |  |
| 4. | The waiter is standing by the door.         |  |
| 5. | They are wearing bathing suits.             |  |
| 6. | The pilots are looking out (of) the window. |  |
| 7. | The chairs and tables are on the sidewalk.  |  |
| 8. | My friend is wearing a bathing suit.        |  |

Exercise 2: Translate the following sentences into English.

|    |                                                  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|
| 1. | Những chiếc ghế ở trong bếp.                     |  |
| 2. | Các giáo viên đang nhìn ra ngoài cửa sổ.         |  |
| 3. | Vị nha sĩ đang đứng cạnh cửa sổ.                 |  |
| 4. | Những khách hàng đang đứng ở bên trong.          |  |
| 5. | Họ đang nói chuyện với những đồng nghiệp của họ. |  |
| 6. | Người bồi bàn đang ngồi ở bên ngoài.             |  |
| 7. | Máy bay đang cất cánh.                           |  |



Exercise 3: Describe the pictures below with the words given.



1. She \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ her dog.



2. They \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ bags.



3. He \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ her.



4. She \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ her watch.



5. He \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_ chair.



6. What color is the chair?  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



7. He \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



8. There \_\_\_\_\_ table  
and \_\_\_\_\_ chairs in  
\_\_\_\_\_

**NEW words:**

- to walk one's dog: dắt chó đi dạo
- color (n) màu sắc (cách viết khác: colour)
- inside (adv) phía bên trong (của cái gì đó)
- outside (adv) phía bên ngoài (của cái gì đó)

